

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn											
A.1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	37,725						37,725	5,659	43,384
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	376,343						376,343	56,451	432,794

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	141,030						141,030	21,154	162,184
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	31,164		4,174	113	267	1,439	37,156	5,573	42,730
A.2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	564,514						564,514	84,677	649,191
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ địa chính (tên) và bản đồ địa chính											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	60,290						60,290	9,044	69,334
9	In GCN											
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	124,655		26,390	5,042	11,486	7,792	175,365	26,305	201,669
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	115,306						115,306	17,296	132,602
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	141,030						141,030	21,154	162,184
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	31,164		4,174	113	267	1,439	37,156	5,573	42,730
A.3	Đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	60,769						60,769	9,115	69,885
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	101,282						101,282	15,192	116,475
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	58,880						58,880	8,832	67,712

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	677,417						677,417	101,613	779,030
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ địa chính											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	91,669						91,669	13,750	105,420
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	82,855						82,855	12,428	95,283
9	In GCN											
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	162,052		26,390	6,554	14,931	10,130	220,057	33,009	253,066

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	138,367						138,367	20,755	159,122
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	6,233						6,233	935	7,168
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	3,116						3,116	467	3,584
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,558						1,558	234	1,792
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	183,338						183,338	27,501	210,839
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	40,513		4,174	147	347	1,871	47,051	7,058	54,109

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện											
B.1	Đăng ký, cấp GCN đối với đất											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	37,725						37,725	5,659	43,384
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	376,343						376,343	56,451	432,794
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ địa chính (khu vực không ghi địa chỉ thửa đất)											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	141,030						141,030	21,154	162,184
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	31,164		2,140	1,439	7,792	603	43,138	6,471	49,608
B.2	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	564,514						564,514	84,677	649,191
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ địa chính											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	60,290						60,290	9,044	69,334
9	In GCN											
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	124,655		28,200	7,792	603	8,628	169,878	25,482	195,360
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	115,306						115,306	17,296	132,602
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	141,030						141,030	21,154	162,184

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	31,164		2,140	1,439	7,792	603	43,138	6,471	49,608
B.3	Đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất											
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	60,769						60,769	9,115	69,885
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	101,282						101,282	15,192	116,475
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	58,880						58,880	8,832	67,712
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	677,417						677,417	101,613	779,030
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	6,233						6,233	935	7,168
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	3,116						3,116	467	3,584
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,558						1,558	234	1,792
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	183,338						183,338	27,501	210,839
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN											
1	Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	40,513		2,140	1,871	10,130	784	55,437	8,316	63,753

Ghi chú: Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu tại bảng trên và không được tính mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
14
7,485
5,613
9,356
4,004
44,908

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
225
1,871
3,742
7,485
1,123
3,742
5,613
3,742
14,969
13,847
1,235

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
599
299
150
374
14,969
3,742
7,485
5,613

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
9,356
1,235
67,362
225
0
0
7,485
6,399
3,742

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
7,485
3,742
14,969
13,847
1,235
599
299
150
374

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
14,969
3,742
9,730
7,298
12,163
6,250

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
80,834
225
1,871
3,742
9,730
8,794
3,742
7,485
3,742
19,460

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
16,616
1,235
748
374
187
374
19,460
4,865

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
7,485
5,613
9,356
4,004
44,908
225
1,871
3,742

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
7,485
1,123
3,742
5,613
3,742
14,969
13,847
1,235

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
599
299
150
374
14,969
3,742
7,485
5,613
9,356

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
1,235
67,362
225
0
0
7,485
6,399
3,742
7,485
3,742

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
14,969
13,847
1,235
599
299
150
374
14,969

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
3,742
9,730
7,298
12,163
6,250
80,834
225

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
1,871
3,742
9,730
8,794
3,742
7,485
3,742
19,460
16,616
1,235

Phụ cấp khu vực (k=0,7)
748
374
187
374
19,460
4,865

ư vật liệu là